

CHÍNH PHỦ

Số: 16/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Lào Cai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (tờ trình số 1630/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2005), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 17/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Lào Cai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	636.076,00	100	636.076,00	100
1	Đất nông nghiệp	360.390,86	56,66	427.928,63	67,28
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	76.811,69	21,31	102.649,00	23,99
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	59.181,37	77,05	71.557,96	69,71

	Trong đó: đất trồng lúa	20.757,67	3,26	22.279,80	3,26
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.630,32	22,95	31.091,04	30,29
1.2	Đất lâm nghiệp	282.194,36	78,30	322.731,03	75,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	57.924,87	20,53	75.794,92	23,49
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	204.936,44	72,62	205.475,56	63,67
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	19.333,05	6,85	41.460,55	12,85
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.355,76	0,38	1.393,78	0,33
1.4	Đất nông nghiệp khác	29,05	0,01	1.154,82	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	29.259,62	4,60	39.409,02	6,20
2.1	Đất ở	3.216,67	10,99	4.134,35	10,49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.606,65	81,04	3.235,21	78,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	610,02	18,96	899,14	21,75
2.2	Đất chuyên dùng	12.755,32	43,59	19.805,78	50,26
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	412,53	3,23	760,05	5,96
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh.	1.157,60	9,08	1.795,90	14,08
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.122,71	0,17	1.750,97	0,27
2.2.2.2	Đất an ninh	34,89	0,01	44,93	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.498,14	19,59	4.765,59	37,36
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	299,78	12,00	726,95	29,10
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	302,77	12,12	1.339,69	53,63
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.672,10	66,93	2.361,21	94,52
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	223,49	8,95	337,74	13,52
2.2.4	Đất có mục đích công	8.687,05	68,11	12.484,24	63,03

	cộng				
2.2.4.1	Đất giao thông	6.408,75	73,77	9.318,94	107,27
2.2.4.2	Đất thủy lợi	1.004,86	11,57	1.104,17	12,71
2.2.4.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	139,99	1,61	250,12	2,88
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	130,37	1,50	263,27	3,03
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	59,74	0,69	112,29	1,29
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	604,15	6,95	829,58	9,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục, thể thao	67,99	0,78	137,92	1,59
2.2.4.8	Đất chợ	39,10	0,45	85,95	0,99
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	36,66	0,42	103,28	1,19
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	195,44	2,25	278,72	3,21
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,05	0,01	16,67	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	391,23	1,34	486,92	1,66
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	12.858,53	43,95	14.723,19	50,32
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	34,82	0,12	242,11	0,83
3	Đất chưa sử dụng	246.425,52	38,74	168.738,35	26,53

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6964,81
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3889,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2332,89
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	632,87
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1556,26
1.2	Đất lâm nghiệp	2963,92
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1341,41
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1601,91
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20,60
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,20
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	627,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	92,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	158,58
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	100,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	277,00
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	30,26
3.1	Đất trụ sở cơ quan	17,9

3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	3,43
3.3	Đất có mục đích công cộng	4,43
3.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4,5
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	28,68
4.1	Đất chuyên dùng	19,51
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10,72
4.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,36
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	4,43
4.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4,96
4.3	Đất phi nông nghiệp khác	4,21

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	8730,88
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4686,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3092,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1212,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1593,76
1.2	Đất lâm nghiệp	3932,9
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1775,91
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1873,39
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	283,6
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	92,2
1.4	Đất nông nghiệp khác	19,54
2	Đất phi nông nghiệp	425,69
2.1	Đất ở	217,94